



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
NAM KIM**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ II
NĂM 2015**

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.566.822.339.178	1.798.896.138.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.591.257.934	32.272.045.880
1. Tiền	111		38.591.257.934	22.133.018.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.139.027.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	180.014.000	132.715.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		180.014.000	180.014.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(47.299.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.180.765.994	604.105.351.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	412.353.754.605	502.078.786.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	93.379.420.847	160.572.623.138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.271.244.088	2.277.595.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(60.823.653.546)	(60.823.653.546)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	995.711.130.134	972.297.187.878
1. Hàng tồn kho	141		995.711.130.134	972.297.187.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.159.171.116	190.088.837.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.450.720.501	12.172.906.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	61.959.976.043	136.077.314.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.748.474.572	26.152.851.033
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	15.685.765.780
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.645.360.033.163	1.137.924.873.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
II. Tài sản cố định	220		1.247.037.478.070	956.720.469.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.186.199.536.511	895.119.550.150
- Nguyên giá	222		1.540.165.338.861	1.197.613.821.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(353.965.802.350)	(302.494.270.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60.837.941.559	61.600.919.271
- Nguyên giá	228		67.044.625.508	67.044.625.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.206.683.949)	(5.443.706.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		388.532.700.659	170.612.318.294
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	388.532.700.659	170.612.318.294
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.789.854.434	10.592.086.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.789.854.434	10.592.086.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.212.182.372.341	2.936.821.012.363

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2.640.748.109.247	2.430.354.774.347
I. Nợ ngắn hạn	310		1.943.766.145.228	1.824.898.298.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.038.807.167.110	1.337.398.361.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.130.080.278	21.721.965.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.980.160.015	18.860.716.509
4. Phải trả người lao động	314		7.468.126.514	9.602.176.002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	45.382.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.402.654.353	1.085.777.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	854.435.532.887	435.598.496.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	542.424.071	585.422.443
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		696.981.964.019	605.456.475.752
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		399.090.000	399.090.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	696.582.874.019	605.057.385.752
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	571.434.263.094	506.466.238.016
I. Vốn chủ sở hữu	410		571.434.263.094	506.466.238.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399.000.000.000	399.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		399.000.000.000	399.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	62.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.069.971.565	7.947.406.623
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.122.564.942	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.141.726.587	37.418.831.393
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.425.324.881	(39.230.456.254)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.716.401.706	76.649.287.647
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.212.182.372.341	2.936.821.012.363

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2015	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.322.226.851.327	1.531.591.197.011	2.499.865.455.320	3.000.887.907.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	937.390.168	616.994.800	2.038.751.811	3.779.891.410
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.321.289.461.159	1.530.974.202.211	2.497.826.703.509	2.997.108.016.193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.207.116.852.933	1.442.911.306.783	2.314.116.911.415	2.836.655.362.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.172.608.226	88.062.895.428	183.709.792.094	160.452.653.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.300.779.198	3.443.735.506	7.111.494.201	4.687.884.392
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	44.375.104.429	41.080.030.661	66.431.332.616	79.078.828.635
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.958.718.741	28.375.690.062	39.141.877.123	62.084.316.842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.153.268.659	18.385.729.725	34.020.763.994	35.998.507.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.277.688.719	12.394.554.760	19.409.972.927	22.671.781.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.667.325.617	19.646.315.788	70.959.216.758	27.391.420.391
11. Thu nhập khác	31	VI.9	8.255.884.724	6.100.896.709	13.586.133.873	8.690.503.890
12. Chi phí khác	32	VI.10	838.744.225	1.340.748.856	1.072.638.629	1.552.679.503
13. Lợi nhuận khác	40		7.417.140.499	4.760.147.853	12.513.495.244	7.137.824.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.084.466.116	24.406.463.641	83.472.712.002	34.529.244.778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1	11.819.218.130		17.756.310.296	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.265.247.986	24.406.463.641	65.716.401.706	34.529.244.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	1.134	816	1.647	1.155
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU



Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật

HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83,472,712,002	34,529,244,778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52,234,509,109	47,316,277,237
- Các khoản dự phòng	03		(47,299,000)	4,795,423,166
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11,642,999,813	7,868,740,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(311,884,859)	(1,723,189,528)
- Chi phí lãi vay	06		39,141,877,123	62,084,316,842
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186,132,914,188	154,870,812,565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		231,727,690,566	(158,932,259,502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,413,942,256)	21,080,814,275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(280,404,549,079)	274,947,384,034
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,524,417,319	(10,096,317,528)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39,141,877,123)	(62,084,316,842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,873,576,303)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,954,465,140	6,745,582,790
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,169,243,666)	(56,695,111,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76,336,298,786	169,836,588,534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(569,048,496,597)	(31,450,917,153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,540,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311,884,859	323,189,528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(568,736,611,738)	(29,587,727,625)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý II Năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,662,636,849,547	1,418,954,297,646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,152,274,324,728)	(1,530,330,421,471)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		510,362,524,819	(111,376,123,825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,962,211,867	28,872,737,084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,272,045,880	19,317,314,004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11,642,999,813)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		38,591,257,934	48,190,051,088

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật






VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU

HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 08 năm 2014.

Mã chứng khoán : NKG . Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương**
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương
- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm ,Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.
- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**
Địa chỉ : Km2045, QL 1A, Ấp Phước Hòa, Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Phần mềm máy tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá bình quân các ngân hàng tại ngày 30/06/2015

21.786 VNĐ/USD

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: phương pháp bình quân

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bễ kềm và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Trích lập quỹ	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa	5%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo địa bàn theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Tiền mặt	537,227,889	1,242,159,034
Tiền mặt VND	537,227,889	1,242,159,034
Tiền gửi ngân hàng	38,054,030,045	20,890,859,068
Tiền gửi VND	21,602,883,551	4,161,084,192
Tiền gửi ngoại tệ USD	16,451,146,494	16,729,774,876
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền BIDV		10,139,027,778
Cộng	38,591,257,934	32,272,045,880

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	180,014,000	180,014,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(47,299,000)
Cộng	180,014,000	132,715,000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Phải thu khách hàng	412,353,754,605	502,078,786,967
Cộng	412,353,754,605	502,078,786,967

4. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Trả trước cho nhà cung cấp	93,379,420,847	160,572,623,138
Cộng	93,379,420,847	160,572,623,138

110 / 2.2 / 120

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Phải thu chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2.221.909.439	2.276.134.439
Thuế nhập khẩu được hoàn		-
Các khoản phải thu khác	1.541.949.917	1.460.925
Tạm ứng (a)	764.874.862	972.071.949
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (b)	12.742.509.870	14.713.693.831
Cộng	17.271.244.088	17.963.361.144

(a) Số dư tạm ứng cho nhân viên vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 chủ yếu tạm ứng công tác và mua vật tư cho Công ty.

(b) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm	Gốc USD	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Ký quỹ USD	579.749,20	12.630.414.070	14.707.175.056
Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đông Á	579.749,20	12.630.414.070	12.105.602.707
Ký quỹ Ngân hàng Nam Á	-	-	2.601.572.349
Ký quỹ VND		112.095.800	6.518.775
Ký quỹ Ngân hàng Sea Bank		-	3.518.775
Ký quỹ Ngân hàng Đông Á		109.095.800	-
Ký quỹ điện thoại		3.000.000	3.000.000
Cộng		12.742.509.870	14.713.693.831

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	60.823.653.546	60.823.653.546
Cộng	60.823.653.546	60.823.653.546

7. HÀNG TỒN KHO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>(30/06/2015)</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2015)</u>
Nguyên vật liệu	492.757.597.869	395.109.318.732
Công cụ, dụng cụ	37.218.641.321	32.400.731.475
Thành phẩm	449.608.553.590	498.486.675.092
Hàng hóa	6.104.193.319	4.469.615.763
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.022.144.035	41.830.846.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>995.711.130.134</u>	<u>972.297.187.878</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	<u>995.711.130.134</u>	<u>972.297.187.878</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>(30/06/2015)</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2015)</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.450.720.501	12.172.906.142
Cộng	<u>6.450.720.501</u>	<u>12.172.906.142</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	348.551.421.255	656.832.537.381	12.940.547.054	5.253.534.761	174.035.780.652	1.197.613.821.103
2. Số tăng trong năm	2.966.629.453	317.284.675.369	5.818.782.994	37.600.267	16.443.829.675	342.551.517.758
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.966.629.453	314.833.360.990	4.591.049.358	37.600.267	15.937.829.675	338.366.469.743
- Tăng do mua sắm		2.451.314.379	1.227.733.636	-	506.000.000	4.185.048.015
3. Số giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	351.518.050.708	974.117.212.750	18.759.330.048	5.291.135.028	190.479.610.327	1.540.165.338.861

Đơn vị tính: VND

II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	42.707.066.787	237.657.208.938	3.336.930.051	2.055.827.744	16.737.237.433	302.494.270.953
2. Số tăng trong năm	9.811.075.746	35.618.299.587	638.272.612	290.384.218	5.113.499.234	51.471.531.397
- Khấu hao trong năm	9.811.075.746	35.618.299.587	638.272.612	290.384.218	5.113.499.234	51.471.531.397
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Giảm khác do thanh lý nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	52.518.142.533	273.275.508.525	3.975.202.663	2.346.211.962	21.850.736.667	353.965.802.350

III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	305.844.354.468	419.175.328.443	9.603.617.003	3.197.707.017	157.298.543.219	895.119.550.150
Tại ngày cuối năm	298.999.908.175	700.841.704.225	14.784.127.385	2.944.923.066	168.628.873.660	1.186.199.536.511

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất An Thạnh	Quyền sử dụng đất Đồng An	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9.410.617.869	57.498.407.639	135.600.000	-	67.044.625.508
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác do phân loại lại					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác do phân loại lại					
- Giảm khác theo TT 45					
4. Số dư cuối năm	9.410.617.869	57.498.407.639	135.600.000	-	67.044.625.508
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.920.534.240	3.484.751.997	38.420.000	-	5.443.706.237
2. Số tăng trong năm	96.026.712	653.391.000	13.560.000	-	762.977.712
- Khấu hao trong năm	96.026.712	653.391.000	13.560.000		762.977.712
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	2.016.560.952	4.138.142.997	51.980.000	-	6.206.683.949
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.490.083.629	54.013.655.642	97.180.000	-	61.600.919.271
Tại ngày cuối năm	7.394.056.917	53.360.264.642	83.620.000	-	60.837.941.559

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	388.532.700.659	170.612.318.294
Cộng	388.532.700.659	170.612.318.294

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Chi phí trả trước dài hạn	9.789.854.434	10.592.086.112
Cộng	9.789.854.434	10.592.086.112

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
- Vay ngắn hạn ngân hàng	824.386.132.510	435.598.496.335
VND (a)	330.752.490.844	274.758.618.931
USD (b)	493.633.641.666	160.839.877.404
-Nợ dài hạn đến hạn trả	30.049.400.377	-
VND (a)	1.405.735.756	-
USD (b)	28.643.664.621	-
- Vay ngắn hạn khác	-	-
Cộng	854.435.532.887	435.598.496.335

a. Vay ngắn hạn bằng VND

	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số cuối kỳ (30/06/2015)
Ngân hàng		
BIDV	262.103.773.995	293.418.825.125
EAB	7.400.000.000	-
ViettinBank Chi Nhánh 5	5.254.844.936	5.146.711.053
VCB	-	32.186.954.666
Cộng	274.758.618.931	330.752.490.844

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD

Ngân hàng	Số cuối kỳ gốc USD	Quy đổi VND cuối kỳ
BIDV	11.945.455,56	260.243.694.830
EAB	1.200.000,00	26.143.200.000
ViettinBank Chi Nhánh 5	1.825.947,69	39.780.096.374
PG bank Sài Gòn	6.515.703,43	141.951.114.926
VCB Bắc Bình Dương	1.171.189,55	25.515.535.536
Cộng	22.658.296,23	493.633.641.666

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Phải trả nhà cung cấp	1.038.807.167.110	1.337.398.361.298
Cộng	1.038.807.167.110	1.337.398.361.298

15. THUẾ

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
15.1 Thuế phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	61.959.976.043	136.077.314.900
Thuế TNDN	-	-
Thuế Nhập khẩu	114.795.255	-
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	1.633.679.317	26.152.851.033
Cộng	63.708.450.615	162.230.165.933

15.2 Thuế phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.614.188.058
Thuế thu nhập cá nhân	160.941.885	310.044.314
Thuế TNDN	11.819.218.130	6.936.484.137
Cộng	11.980.160.015	18.860.716.509

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: VND

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	125.650.814	89.079.316
Kinh phí công đoàn	280.305.360	
Global Insurance Company	11.180.760	11.180.760
Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900.000.000	900.000.000
Phải trả POSCO	85.517.419	85.517.419
Cộng	1.402.654.353	1.085.777.495

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	585.422.443	1.146.713.193
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	748.376.628	
Chi sử dụng quỹ	(791.375.000)	(561.290.750)
Số dư cuối kỳ	542.424.071	585.422.443

18 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ USD	Số cuối kỳ (30/06/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
18.1 Vay dài hạn ngân hàng		696.582.874.019	605.057.385.752
Vay dài hạn VND		357.753.187.952	352.525.829.091
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB		332.567.190.000	335.657.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - TT Kinh doanh		25.185.997.952	16.868.829.091
Vay dài hạn USD	5.235.499,08	338.829.686.067	252.531.556.661
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB	7.601.625,00	165.609.002.250	151.139.772.285
Ngân hàng Indovina Bank	2.715.510,00	59.160.100.860	74.946.693.150
Ngân hàng TMCP Nam Á	5.235.499,08	114.060.582.957	26.445.091.226
18.2 Nợ dài hạn		-	-
Cộng		696.582.874.019	605.057.385.752

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ thuộc nguồn vốn CSH của DN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	299.000.000.000	62.100.000.000	-	3.451.965.584	4.495.441.039	(39.230.456.254)	329.816.950.369	
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu	100.000.000.000						100.000.000.000	
Lợi nhuận trong năm							76.649.287.647	
Trích lập các quỹ								
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi								
Chia cổ tức bằng tiền								
Chi thù lao Hội đồng quản trị								
Hoàn nhập CLTG kỳ trước								
Số dư cuối năm trước	399.000.000.000	62.100.000.000		3.451.965.584	4.495.441.039	37.418.831.393	506.466.238.016	
Số dư đầu năm	399.000.000.000	62.100.000.000		7.947.406.623			506.466.238.016	
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu								
Lợi nhuận trong năm							65.716.401.706	
Trích lập các quỹ							(2.245.129.884)	
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi				1.122.564.942	1.122.564.942		(748.376.628)	
Tạm chia cổ tức bằng tiền								
Chi thù lao Hội đồng quản trị								
Số dư cuối năm	399.000.000.000	62.100.000.000		1.122.564.942	9.069.971.565	100.141.726.587	571.434.263.094	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	%	<u>Năm trước</u>	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	399.000.000.000	100%	399.000.000.000	100%
Cộng	399.000.000.000	100%	399.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	399.000.000.000	399.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399.000.000.000	399.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức		

d) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.900.000	39.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.900.000	39.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.069.971.565	3.451.965.584
- Quỹ dự phòng tài chính		4.495.441.039
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.122.564.942	
Cộng	10.192.536.507	7.947.406.623

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng - Nội địa	1.360.191.932.289	1.881.485.986.439
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.137.754.968.240	1.113.697.801.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.918.554.791	5.704.120.006
Cộng	<u>2.499.865.455.320</u>	<u>3.000.887.907.603</u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	86.797.773	19.734.182
Giảm giá hàng bán	764.788.620	2.864.469.801
Hàng bán bị trả lại	1.187.165.418	895.687.427
Cộng	<u>2.038.751.811</u>	<u>3.779.891.410</u>

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng - Nội địa	1.358.405.164.385	1.878.107.482.103
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1.137.502.984.333	1.113.296.414.084
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.918.554.791	5.704.120.006
Cộng	<u>2.497.826.703.509</u>	<u>2.997.108.016.193</u>

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá	2.314.116.911.415	2.836.655.362.764
Cộng	<u>2.314.116.911.415</u>	<u>2.836.655.362.764</u>

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu tài chính	7.111.494.201	4.687.884.392
Cộng	<u>7.111.494.201</u>	<u>4.687.884.392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2015

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động tài chính	66.431.332.616	79.078.828.635
Cộng	<u>66.431.332.616</u>	<u>79.078.828.635</u>

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bán hàng	34.020.763.994	35.998.507.003
Cộng	<u>34.020.763.994</u>	<u>35.998.507.003</u>

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.409.972.927	22.671.781.792
Cộng	<u>19.409.972.927</u>	<u>22.671.781.792</u>

9. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	13.586.133.873	8.690.503.890
Cộng	<u>13.586.133.873</u>	<u>8.690.503.890</u>

10. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	1.072.638.629	1.552.679.503
Cộng	<u>1.072.638.629</u>	<u>1.552.679.503</u>

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.472.712.002	34.529.244.778
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	1.324.519.902	785.803.579
Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu thuế	-	360.422.115
Nhận cổ tức được chia	(11.069.040)	(181.587.000)
Chênh lệch tạm thời - chênh lệch tỷ giá		
Thu nhập chịu thuế, trong đó	84.786.162.864	35.493.883.472
Được áp dụng theo thuế suất ưu đãi (Đầu tư mở rộng theo địa bàn)	4.075.661.519	
Áp dụng theo thuế suất phổ thông	80.710.501.345	
Chuyển lỗ năm trước		35.493.883.472
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.756.310.296	-
Thuế TNDN bổ sung của năm trước	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.756.310.296	-
	-	-
	Năm nay	Năm trước

11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	65.716.401.706	34.529.244.778
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39.900.000	29.900.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.647	1.155

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

